

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI
(Kèm theo Công văn số 44/PGDDĐT ngày 08/4/2022 của Phòng GDĐT)

GIÁO DỤC MẦM NON

1. Hình thức và thời điểm công khai

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
- Thời gian công khai: Niêm yết thường xuyên ở chế độ hiển thị liên tục, không được gỡ bỏ hoặc để ở chế độ ẩn; cập nhật kịp thời thông tin liên quan nếu có thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
- Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết. Công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước cuộc họp.

2. Nội dung thực hiện công khai

TT	Nội dung	Biểu mẫu
1	Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế	
	- Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.	Biểu mẫu 1.1
	- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi.	Biểu mẫu 1.2
	- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.	Phụ lục 5
	- Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài

2	Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục	
	<p>- Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp.</p>	Biểu mẫu 1.3
	<p>- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo. + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.</p>	Biểu mẫu 1.4 Biểu mẫu 1.5
3	Công khai thu chi tài chính	
	<p>- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục: + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước. - Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.</p>	Các biểu mẫu Phụ lục 6

	<p>- Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/trẻ; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.</p>	
	<p>- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.</p>	<p>Theo tình hình thực tế tại đơn vị</p>
	<p>- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.</p>	<p>Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước</p>

**UBND QUẬN NGÔ QUYỀN
TRƯỜNG MN SAO SÁNG 1****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022-2023**

TT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non	Chương trình giáo dục mầm non
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Kênh PTBT đạt 98%	Kênh PTBT đạt 98%
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	100% trẻ được cân đo, khám sức khỏe, đảm bảo an toàn về thể chất, tinh thần	100% trẻ được cân đo, khám sức khỏe, đảm bảo an toàn về thể chất, tinh thần
3	Chất lượng giáo dục trẻ	Kết quả đánh giá 5 lĩnh vực đạt yêu cầu 92% trở lên	Kết quả đánh giá 5 lĩnh vực đạt yêu cầu 95% trở lên
IV	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)	<ul style="list-style-type: none">- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, có trình độ chuyên môn vững vàng.- CSVC: Đảm bảo có đủ đồ dùng dạy học, đồ chơi, phương tiện, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, học tập, vui chơi cho trẻ đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.- Môi trường giáo dục đảm bảo vệ sinh, an toàn, phù hợp với điều kiện tình hình thực tế của nhà trường, tạo cơ hội cho trẻ được trải nghiệm, hoạt động.	

Máy Tơ, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Tô Thị Lý

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
			Toàn trường			Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
			Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	355	100%				62	76	90	127	
		Trẻ học nhóm ghép										
		Trẻ học 2 buổi/ngày	355	100%				62	76	90	127	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập										
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	355	100%				62	76	90	127	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị	355									
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	355	100%				62	76	90	127	
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	355	100%				62	76	90	127	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	352	99,1%				60	75	90	127
			Trẻ có chiều cao bình thường	354	99,7%				62	76	89	127
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3	0,85%				2	1		
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi									
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm									
			Trẻ thừa cân	1	0,28%						1	
			Trẻ béo phì									
Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần	355	100%				62	76	90	127			

4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần		324	91,2%				54	70	80	120	
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"		323	91%				50	66	85	122
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"		32	9%				12	10	5	5
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"										
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN		127	100%								127
Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ													

Máy Tư, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Tô Thị Lý

UBND QUẬN NGÔ QUYỀN
TRƯỜNG MN SAO SÁNG 1

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	13	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	13	1,33 m ² /trẻ em
1	Phòng học kiên cố	08	1,35 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ	05	1,33 m ² /trẻ em
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)		
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	Cs1: 105 m ² Cs2: Dùng chung với trường MN Sao Biển	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	40 m²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	25 m²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	13	0,2m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	54 m²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	CS1: 40 m ² CS2: Dùng chung với trường MN Sao Biển	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	355	1 bộ/ 1 học sinh
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	CS1: 15	Số bộ/sân chơi (trường)

		CS2:Dùng chung với trường MN Sao Biển	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Máy tính	18	01c/1 lớp
2	Máy in	18	01c/1 lớp
3	Máy phô tô	02	
4	Đàn organ	18	01c/1 lớp
5	Bàn	150	01c/4 cháu
6	Ghế	355	01c/cháu
7	Máy tính xách tay	10	

		Số lượng (m ²)		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		30	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Máy Tư, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Tô Thị Lý

UBND QUẬN NGŨ QUYỀN
TRƯỜNG MN SAO SÁNG 1

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên																
I	Giáo viên	28			24	4				20	7	1	28				
1	Nhà trẻ	7			7					7			7				
2	Mẫu giáo	21			17	4				13	7	1	21				
II	Cán bộ quản lý	3			3					3			3				
1	Hiệu trưởng	1			1					1		-	1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2			2				
III	Nhân viên	11			2	4	3	2									
1	Nhân viên văn thư	1			1												
2	Nhân viên kế toán	1			1												
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế																
5	Nhân viên nuôi dưỡng	7				4	3										
6	Nhân viên khác (Bảo vệ+ LC)	2						2									

Máy Tơ, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Tô Thị Lý

**UBND QUẬN NGÔ QUYỀN
TRƯỜNG MN**

THÔNG BÁO

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng
trong năm học ...và 02 năm tiếp theo**

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Quận Ngô Quyền , ngày 25 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Tô Thị Lý

*** Hướng dẫn ghi biểu:**

- Cột 2: Ghi dự kiến thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ tháng/năm đến tháng/năm
- Cột 3: Ghi tên đối tượng tham gia: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.
- Cột 6: Ghi hình thức đào tạo, bồi dưỡng: Tập trung, vừa học vừa làm, trực tuyến, ...
- Cột 7: Ghi trình độ đào tạo, bồi dưỡng đạt được sau khi hoàn thành (Thạc sỹ, Đại học, Cao đẳng, Chứng chỉ, Chứng nhận....)